Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Cicurlar 98 2020 TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 16 04 2021 đến 22 04 2021)
(Reporting period: from Apr 16th 2021 to Apr 22nd 2021)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
Fund Management Company: *Thien Viet Asset Management JSC*
2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2**
Name of the fund: *Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)*
4. Mã chứng khoán/*Securities code :* **FUCTVGF2**
5. Ngày lập báo cáo: **23/04/2021**
Reporting date: *23 April 2021*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD 22 04 2021*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD 15 04 2021*
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
1.1	của quỹ/*the fund*	259,827,519,735	261,174,423,820
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
1.3	của một chứng chỉ quỹ *per Certificate*	15,284	15,363
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
2.1	của quỹ /*the fund*	252,218,354,386	259,827,519,735
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	14,836	15,284
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** *Change of NAV during perdiod, in Which:*	-7,609,165,349	-1,346,904,085
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	-7,609,165,349	-1,346,904,085
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ** *Change in NAV per certificate during the period*	-448	-79
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	261,174,423,820	261,174,423,820
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	121,999,842,212	121,999,842,212
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)**		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ *Number of fund certificate*		
6.2	Tổng giá trị/ *Total value*		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ *ownership ratio*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	13,300	13,300
2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	14,200	13,300
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	900	0
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/ *Difference between the unit's market price and its NAV*		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ *Absolute difference (VND)**	-636	-1984
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-) surplus (+))***	-4.29%	-12.98%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	14,200	14,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	8,960	8,960

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director